TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG **TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 180/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29-5-2026
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Danh Thị Kiều Oanh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Tôn
Ông Nguyễn Hiếu Nghĩa
- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang tham gia phiên tòa*:** bà Thị Kim Lài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 67/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2026 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 209/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số: 185/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2026 giữa:

- **Nguyên đơn**: ông Trần Minh C, sinh ngày: 01/01/1962 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã G, tỉnh A

- **Bị đơn**: bà Nguyễn Thị N, sinh ngày 01/01/1967 (Vắng mặt không có lý do)

Địa chỉ: ấp P, xã G, tỉnh A

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 15/10/2025, bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn ông Trần Minh C như sau:

Năm 2000 ông và bà Nguyễn Thị N quen biết, có tình cảm với nhau nên ông bà đã tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 2000, ông bà không có tổ chức đám cưới và từ năm 2000 đến nay ông bà cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà sống hạnh phúc được đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do hai người không có tiếng nói chung, nói chuyện với nhau không hợp nên cả hai thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và thời

gian gần đây ông bà rất ít nói chuyện với nhau nên ông C xét thấy không còn tình cảm với bà N nữa nên ông C quyết định ly hôn với bà N.

Ông C và bà N có một người con chung tên Trần Thị Mỹ L, sinh ngày 18/3/2002 hiện nay đã trưởng thành và có gia đình sống riêng. Ông C, bà N không có tài sản chung và không có nợ chung.

Tại phiên tòa, ông Trần Minh C yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân ông C yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị N. Về con chung tên Trần Thị Mỹ L, sinh ngày 18/3/2002 hiện nay đã trưởng thành và có gia đình sống riêng nên ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có nên ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông C không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

* Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật nhưng bà N không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của bà.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tống đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14, Điều 53, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Tuyên xử không công nhận quan hệ gữa ông Trần Minh C và bà Nguyễn Thị N là quan hệ vợ chồng. Về con chung, về tài sản chung và nợ chung ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: ông Trần Minh C yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị N. Bị đơn bà N có địa chỉ đăng ký thường trú tại ấp P, xã G, tỉnh A nên Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang xác định quan hệ pháp luật "ly hôn" và thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị N với tư cách là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng bà N vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: ông Trần Minh C và bà Nguyễn Thị N quen biết, có tình cảm với nhau nên ông bà đã tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 2000, ông bà không có tổ chức đám cưới và từ năm 2000 đến nay ông bà cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật cho nên ông bà đã vi phạm quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi bổ sung năm 2010.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông C là ông có nguyện vọng được ly hôn với bà N do hai người không có tiếng nói chung, nói chuyện với nhau không hợp nên cả hai thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và thời gian gần đây ông bà rất ít nói chuyện với nhau nên ông C xét thấy không còn tình cảm với bà N nữa nên ông C quyết định ly hôn với bà N. Tòa án đã tiến hành thông báo mời hòa giải động viên nhằm tạo điều kiện cho hai bên hàn gắn lại hôn nhân nhưng bà N không có mặt nên không thể tiến hành hoà giải được. Tại phiên toà, ông C, bà N cũng không gặp và ông C vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với bà N vì ông không còn tình cảm yêu thương dành cho bà N. HĐXX thấy rằng, mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng của ông bà đã phát sinh trong một thời gian dài và ngày càng trở nên nghiêm trọng. Hai bên thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung trong việc xây dựng gia đình. Bên cạnh đó, sự thiếu quan tâm, chia sẻ và tôn trọng lẫn nhau đã làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt làm cho đời sống chung không thể kéo dài nên ông C yêu cầu ly hôn với bà N. Tuy nhiên, ông C và bà N không có đăng ký kết hôn nên không thể xem xét nguyện vọng ly hôn của ông C mà Hội đồng xét xử áp dụng Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử không công nhận quan hệ gữa ông Trần Minh C và bà Nguyễn Thị N là quan hệ vợ chồng.

[2.3] Về con chung: Ông C khai trong quá trình sống chung với bà N có một người con chung tên Trần Thị Mỹ L, sinh ngày 18/3/2002 hiện nay đã trưởng thành và có gia đình sống riêng nên ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết; do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: ông C xác định ông và bà N không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

[3] Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N, Tòa án tiến hành thẩm tra, xác minh cho thấy bà N có đăng ký thường trú tại ấp P, xã G, tỉnh A nhưng bà N vắng mặt ở nơi cư trú, không rõ thời điểm trở về và không xác định được địa chỉ nơi cư trú mới. Tòa án căn cứ Điều 175, Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng đối với bà N theo quy định nhưng bà N vẫn vắng mặt không có lý do và bà N cũng không gửi bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến và yêu cầu của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông C cho Tòa án nên HĐXX không thể xem xét nguyện vọng của bà.

[4] Xét ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[5] Về án phí: ông C là nguyên đơn nhưng xét thấy ông C là người cao tuổi và ông có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và được chấp nhận miễn nộp toàn bộ tạm ứng án phí, án phí cho ông C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 175, Điều 177, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi bổ sung năm 2010; Điều 14, Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: không công nhận quan hệ gữa ông Trần Minh C và bà Nguyễn Thị N là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Miễn xét.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: ông Trần Minh C là nguyên đơn nhưng xét thấy ông C là người cao tuổi và ông có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và được chấp nhận miễn nộp toàn bộ tạm ứng án phí, án phí cho ông C..

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án ngày 29/5/2026. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM/. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
-VKS khu vực 5 – An Giang;
-THADS;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

Danh Thị Kiều Oanh